

Số: 2357 /QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 5 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Về duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) của huyện Cần Giờ

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003 ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Công văn số 483/UBND-ĐTMT ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố về thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của Thành phố;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ tại Tờ trình số 42/TTr-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2014 về xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Cần Giờ;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2910/TTr-TNMT-KH ngày 08 tháng 5 năm 2014 về việc xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Cần Giờ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Cần Giờ với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020:

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

TT	Loại đất	Mã	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Thành phố phân bổ (ha)**	Huyện xác định (ha)	Chỉ tiêu QHSĐĐ của Huyện	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Diện tích tự nhiên (*)			70.421,58		71.021		71.021,58	
1	Đất nông nghiệp	NNP	45.875,85	65,14	44.770		44.769,87	63,04
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	555,60	0,79				
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC						
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.162,79	4,49	1.450		1.450,00	2,04
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	33.050,39	46,93	34.426		34.426,39	48,47
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX			1.154		1.153,98	1,62
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6.547,54	9,30	9.532		9.532,00	
	<i>Trong đó:</i>							
-	<i>Đất bãi bồi</i>					2.904,00	2.904,00	
-	<i>Trong địa giới hành chính</i>		6.547,54	9,30		6.628,00	6.628,00	9,33
1.7	Đất làm muối	LMU	1.943,37	2,76	1.000		1.000,00	1,41
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	24.527,80	34,83	26.243		26.243,20	36,95
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất XD trụ sở cơ quan, CTSN	CTS	32,95	0,05	42		42,15	0,06
2.2	Đất quốc phòng	CQP	29,71	0,04	241		241,12	
	<i>Trong đó:</i>							
-	<i>Không gian quy hoạch đất QP</i>					192,36	192,36	
-	<i>Đất xây dựng công trình QP</i>					48,76	48,76	0,07
2.3	Đất an ninh	CAN	5,37	0,01	16		16,41	0,02
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.5	Đất cơ sở SX kinh doanh	SKC	22,10	0,03		422,41	422,41	0,59
2.6	Đất sản xuất VLXD, gồm sừ	SKX						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT	0,12	0,00	5		5,40	0,01
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,38	0,00	45		45,38	0,06
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	10,75	0,02	11		10,75	0,02
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	17,40	0,02	47		47,40	0,07
2.12	Đất sông suối và MNCD	SMN	22.934,41	32,57		22.046,07	22.046,07	31,05
2.13	Đất phát triển hạ tầng	DHT	916,03	1,30	1.284		1.283,72	1,81
	<i>Trong đó:</i>							
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	DVH	12,75	1,39	70		69,56	5,42
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	DYT	3,62	0,39	24		24,08	1,88

TT	Loại đất	Mã	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Thành phố phân bổ (ha) ^(**)	Huyện xác định (ha)	Chỉ tiêu QHSDĐ của Huyện	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	41,68	4,55	171		170,65	13,29
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	8,10	0,88	43		42,55	3,31
2.14	Đất ở đô thị	ODT	81,72	0,12	775		775,27	1,09
3	Đất chưa sử dụng	CSD	17,93	0,03	9		8,51	0,01
**	Chỉ tiêu trung gian							
4	Đất đô thị	DTD	2.451,08	3,48	3.051		3.051,08	4,30
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT	33.050,39	46,93	35.000		35.000,00	49,28
6	Đất khu du lịch	DDL	150,00	0,21	2.100		2.100,00	2,96
7	Đất khu dân cư nông thôn	DNT	2.587,61	3,67		4.968,80	4.968,80	7,00

(*) Diện tích tự nhiên = 1 + 2 + 3

(**) Diện tích Thành phố phân bổ được làm tròn số đến đơn vị ha.

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo các kỳ	
				2011-2015	2016-2020
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	NNP/PNN	2.088,94	980,77	1.108,17
	<i>Trong đó</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	170,84	170,84	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.119,15	199,78	919,37
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	19,40	19,40	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN			
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN			
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	314,16	256,59	57,57
1.7	Đất làm muối	LMU/PNN	244,95	221,97	22,98
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP		363,34	363,34	
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUC/CLN	30,09	30,09	
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUC/LNP			
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUC/NTS	333,25	333,25	

c) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo các kỳ	
				2011-2015	2016-2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
TỔNG DIỆN TÍCH			9,42		9,42
1	Đất nông nghiệp	NNP	9,42		9,42
1.1	Đất rừng phòng hộ	RPH	1,97		1,97
1.2	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,52		1,52
1.3	Đất nông nghiệp khác	NKH	5,93		5,93

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 (tỷ lệ 1/25.000) và Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) của huyện Cần Giờ, được Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định ngày 19 tháng 6 năm 2013.

Điều 2. Duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm giai đoạn (2011-2015) của huyện Cần Giờ với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong kỳ kế hoạch sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

TT	Loại đất	Mã	Năm hiện trạng	Diện tích đến từng năm				
				2011	2012	2013	2014	2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Diện tích tự nhiên			70.421,58	70.421,58	70.421,58	70.421,58	70.421,58	70.436,58
1	Đất nông nghiệp	NNP	45.875,85	45.875,85	45.858,87	45.839,11	45.493,27	45.448,34
<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	555,60	555,60	485,80	467,59	178,13	
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC						
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.162,79	3.162,79	3.197,91	3.214,37	3.046,77	2.466,00
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	33.050,39	33.050,39	33.050,39	33.050,39	33.207,95	33.978,39
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX						1.064,00
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6.547,54	6.547,54	6.526,23	6.513,23	6.973,89	8.377,00
<i>Trong đó:</i>								
-	<i>Đất bãi bồi</i>							1749,00
-	<i>Trong địa giới hành chính</i>		6.547,54	6.547,54	6.526,23	6.513,23	6.973,89	6.628,00
1.7	Đất làm muối	LMU	1.943,37	1.943,37	1.969,56	1.966,32	1.679,93	1.000,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	24.527,80	24.527,80	24.544,78	24.564,54	24.910,38	24.970,31
<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất XD trụ sở cơ quan, CTSN	CTS	32,95	32,95	32,95	32,95	33,28	35,21
2.2	Đất quốc phòng	CQP	29,71	29,71	29,71	29,71	29,71	96,69
<i>Trong đó:</i>								

TT	Loại đất	Mã	Năm hiện trạng	Diện tích đến từng năm				
				2011	2012	2013	2014	2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
-	Không gian quy hoạch đất QP							49,00
-	Đất xây dựng công trình QP		29,71	29,71	29,71	29,71	29,71	47,69
2.3	Đất an ninh	CAN	5,37	5,37	5,37	5,37	5,37	16,41
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.5	Đất CS sản xuất kinh doanh	SKC	22,10	22,10	24,28	24,28	129,24	149,06
2.6	Đất SX vật liệu XD gốm sứ	SKX						
2.7	Đất cho hoạt động KS	SKS						
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT	0,12	0,12	0,12	0,12	0,82	0,82
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,38	1,38	1,38	1,38	21,38	28,38
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	10,75	10,75	10,75	10,75	10,75	10,75
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	17,40	17,40	17,40	17,40	17,40	39,57
2.12	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN	564,03	564,03	564,03	564,03	564,03	564,03
2.13	Đất phát triển hạ tầng	DHT	916,03	916,03	916,03	931,92	957,51	1.126,81
	Trong đó:							
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	12,75	12,75	12,75	12,75	21,26	36,68
-	Đất cơ sở y tế	DYT	3,62	3,62	3,62	3,62	5,15	7,62
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	41,68	41,68	41,68	44,08	50,68	53,43
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	8,10	8,10	8,10	8,10	8,10	8,10
2.14	Đất ở đô thị	ODT	81,72	81,72	83,53	83,93	266,12	601,17
3	Đất chưa sử dụng	CSD	17,93	17,93	17,93	17,93	17,93	17,93
**	Chỉ tiêu trung gian							
4	Đất đô thị	DTD	2.451,08	2.451,08	2.451,08	2.451,08	2.451,08	3.051,08
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT	33.050,39	33.050,39	33.050,39	33.050,39	33.050,39	35.000,00
6	Đất khu du lịch	DDL	150,00	150,00	150,00	150,00	150,00	2.100,00
7	Đất khu dân cư nông thôn	DNT	2.587,61	2.587,61	2.602,78	2.615,40	2.837,97	3.417,39

(*) Diện tích tự nhiên = 1 + 2 + 3

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	DT chuyển MĐSD trong kỳ	Chia ra các năm				
				2011	2012	2013	2014	2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	NNP/PNN	980,77		16,98	19,76	345,84	598,19
	Trong đó							
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	170,84		6,77	10,53	22,34	131,20
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	199,78		5,26		65,95	128,57
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	19,40					19,40

TT	Chỉ tiêu	Mã	DT chuyển MĐSD trong kỳ	Chia ra các năm				
				2011	2012	2013	2014	2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN						
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	256,59		4,12	2,90	59,93	189,64
1.7	Đất làm muối	LMU/PNN	221,97				138,18	83,79
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP		363,34		50,16	6,97	267,12	39,09
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUC/CLN	30,09		24,83	5,26		
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUC/LNP						
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUC/NTS	333,25		25,33	1,71	267,12	39,09

3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng: Diện tích đất chưa sử dụng trong kỳ không bố trí đưa vào sử dụng. Do đó, diện tích này không phân theo từng năm thực hiện trong kỳ kế hoạch 2011-2015.

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, rà soát quy hoạch các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất cho phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất của địa phương được Thành phố phê duyệt.

3. Phối hợp với sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện thu hồi đất, giao đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

4. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu đô thị, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp đã giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng.

5. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để Ủy ban nhân dân Thành phố tổng hợp, báo cáo Hội đồng nhân dân Thành phố.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở - ngành Thành phố và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ và các tổ chức cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND TP;
- TTUB: CT, các PCT;
- VPUB: Các PVP;
- Các Phòng Chuyên viên;
- Lưu:VT, (ĐTMT/VH) D. 16

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Hữu Tín